CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

AISC
ACCOMPANY WITH

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2.	BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-38

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 6 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 8 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đặng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: các hoạt động chính.

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản; Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh; Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in); xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc; nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống); bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc , gia cầm và thủy sản. Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Tên tiếng anh: SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4.

Mã chứng khoán: TS4 (HOSE).

Trụ sở chính: 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ hai chi nhánh của Công ty:

Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Thủy sản 4 đặt tại : Khu Công Nghiệp Cảng Cá Tắc Cậu, Ấp Minh Phong, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.

Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Thủy sản số 4 - Đồng Tâm đặt tại : Cụm Công Nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng gồm có:

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch
Ông	Lê Vĩnh Hòa	Phó Chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Bà	Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên
Bà	Vũ Thị Hồng Gấm	Thành viên bổ nhiệm ngày 16/04/2019
Bà	Lê Thị Ngọc Hường	Thành viên miễn nhiệm ngày 16/04/2019

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Văn Lực	Tổng Giám Đốc
Bà	Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Bà	Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Ông	Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Kiêm Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2019

Thay mặt Hội đồng Quản trị

M.S.D.N: 0301217620 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4
QUẬN 8 - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN VĂN LỰC

Chủ tịch

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0519160-SXR-TH /AISC-DN3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gởi :

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 được lập ngày 16 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2019

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trương Diệu Thúy
Số GCNĐKHNKT: 0212-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.015.782.084.826**	**1.791.288.407.953**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**2.735.108.524**	**6.711.229.329**
1. Tiền	111		2.735.108.524	6.711.229.329
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**42.500.000.000**	**70.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		42.500.000.000	70.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**161.239.052.540**	**922.894.320.830**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	82.181.340.908	874.814.870.548
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	69.290.995.292	41.734.916.669
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.677.728.962	6.393.962.552
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(49.428.939)	(49.428.939)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.138.416.317	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**795.714.776.223**	**778.335.762.158**
1. Hàng tồn kho	141		795.714.776.223	778.335.762.158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13.593.147.539**	**13.347.095.636**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	659.937.938	61.503.771
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.704.278.452	12.763.351.047
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	228.931.149	522.240.818
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**255.085.350.213**	**267.880.330.359**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**211.053.893.601**	**214.782.198.595**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	199.569.580.597	198.861.046.703
- Nguyên giá	*222*		*337.530.278.600*	*333.144.622.014*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(137.960.698.003)*	*(134.283.575.311)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	4.325.817.808
- Nguyên giá	*225*		-	*4.385.656.586*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	*(59.838.778)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	11.484.313.004	11.595.334.084
- Nguyên giá	*228*		*11.792.761.764*	*11.792.761.764*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(308.448.760)*	*(197.427.680)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.7**	**4.314.424.807**	**4.320.878.337**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.314.424.807	4.320.878.337
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**34.315.972.888**	**34.315.972.888**
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.315.972.888	34.315.972.888
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.401.058.917**	**14.461.280.539**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5.401.058.917	14.461.280.539
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.270.867.435.039**	**2.059.168.738.312**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**989.208.791.373**	**1.785.980.842.606**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**919.754.745.549**	**1.744.290.409.799**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	170.022.059.301	954.876.204.938
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	10.433.723.197	11.888.224.587
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	10.531.603.789	11.284.390.490
4. Phải trả người lao động	314		299.548.955	266.811.323
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	40.985.539.684	39.618.454.443
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	687.146.291.443	730.089.475.629
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		335.979.180	(3.733.151.611)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**69.454.045.824**	**41.690.432.807**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	5.700.000.000	5.700.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	63.754.045.824	35.990.432.807
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**281.658.643.666**	**273.187.895.706**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**281.658.643.666**	**273.187.895.706**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161.606.460.000	161.606.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		161.606.460.000	161.606.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.511.629.767	88.511.629.767
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.975.998.328)	(1.975.998.328)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.487.848.558	5.487.848.558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.545.000.000	5.545.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.483.703.669	14.012.955.709
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.055.718.384	547.763.650
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.427.985.285	13.465.192.059
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.270.867.435.039**	**2.059.168.738.312**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐỖ THANH NGA	NGUYỄN VĂN LỰC

M.S.D.N: 0302317620 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4 QUẬN 8 - T.P HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	135.683.225.313	373.397.269.980
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	4.183.222.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	135.683.225.313	369.214.047.380
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	103.951.761.610	309.562.564.178
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**31.731.463.703**	**59.651.483.202**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.508.099.872	8.464.599.770
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	15.440.573.488	35.222.351.767
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*14.160.062.010*	*27.670.441.038*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	10.554.374.726	18.957.102.798
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4.158.136.434	9.247.801.769
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**4.086.478.927**	**4.688.826.637**
11. Thu nhập khác	31	VI.8	7.789.428.889	574.130.208
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.998.191.272	566.840.921
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**5.791.237.617**	**7.289.287**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**9.877.716.544**	**4.696.115.924**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	449.731.259	647.428.209
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**9.427.985.285**	**4.048.687.715**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐỖ THANH NGA	NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**9.877.716.544**	**4.696.115.924**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9,10	3.728.304.994	5.149.907.999
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		301.360.147	1.976.227.205
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.923.646.101)	(2.812.241.852)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	14.160.062.010	27.670.441.038
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**19.143.797.595**	**36.680.450.313**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		766.284.483.188	50.878.177.812
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(17.379.014.065)	(51.587.472.525)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(783.366.736.454)	9.258.846.726
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		8.461.787.455	3.421.817.377
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(25.660.062.010)	(27.670.441.038)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(510.000.000)	(2.546.394.462)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		746.153.407	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(341.670.000)	(1.888.799.252)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(32.621.260.885)**	**16.546.184.950**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(2.350.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		15.053.310.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.500.000.000)	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	71.635.100.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.161.951.048	2.812.241.852
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**44.715.261.048**	**32.097.341.852**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	523.208.350.554	676.598.465.982
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(539.216.426.809)	(724.756.515.838)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(16.008.076.255)**	**(48.158.049.856)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**(3.914.076.092)**	**485.476.946**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**6.711.229.329**	**723.916.238**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(62.044.713)	673.401.131
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**2.735.108.524**	**1.882.794.315**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐỖ THANH NGA	NGUYỄN VĂN LỰC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 6 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 8 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đặng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4.

Mã chứng khoán: TS4 (HOSE).

Trụ sở chính: 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Lĩnh vực kinh doanh:

Nuôi trồng chế biến thủy hải sản, nông sản. Kinh doanh bất động sản…

4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là :

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản; Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh; Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in); xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc; nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống); bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc , gia cầm và thủy sản. Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2019: 565 nhân viên.(Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 688 nhân viên)

8. Cấu trúc doanh nghiệp

8.1 Danh sách các công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Tên Công ty và địa chỉ	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty CP. Toàn Thắng	Đầu tư nhà máy tại Khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	98%	98%	98%

8.2 Danh sách hai chi nhánh hoạt động trực thuộc, hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

Tên đơn vị	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Văn phòng Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4	*320 đường Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp Hồ Chí Minh.*	*Kinh doanh chế biến thủy hải sản*
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Kiên Giang	*Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang*	*Kinh doanh chế biến thủy hải sản*
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	*Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp*	*Kinh doanh chế biến thủy hải sản*

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành đang áp dụng.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2019: 23.230 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2019: 23.350 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Tại văn phòng : trị giá tồn kho thủy sản cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán thực tế. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 30/06/2019 là 23.350 VND/USD.

Tại chi nhánh Đồng Tâm: tồn kho cuối kỳ được xác định bằng đơn giá tồn kho (ước tính) bằng 98% giá bán thực tế ngoại tệ (USD) nhân (x) với lượng tồn kho thực tế cuối kỳ. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 30/06/2019 là 23.350 VND/USD. Lượng tồn kho thực tế tại ngày 30/06/2019 là lượng đã bao gồm mạ băng với tỷ lệ mạ băng bình quân là 30%.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*05 - 50 năm*
Máy móc, thiết bị	*03 - 20 năm*
Phương tiện vận tải	*04 - 30 năm*
Tài sản cố định hữu hình khác	*05 - 10 năm*
Phần mềm vi tính	*08 năm*
Quyền sử dụng đất	*Lâu dài*

Đối với máy móc thiết bị, Công ty khấu hao theo phương pháp khấu hao sản lượng. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 20.000 tấn/năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí đầu tư vùng nuôi.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Tiền thuê đất phân bổ 42 năm, giá trị đầu tư vùng nuôi từ 10 năm đến 42 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau:

Tại trụ sở chính Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Kiên Giang thuế suất là: 20%/năm.

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đông Tâm được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Chi nhánh Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên Chi nhánh Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền	**2.735.108.524**	**6.711.229.329**
Tiền mặt	1.762.797.437	99.652.289
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	972.311.087	6.611.577.040
Cộng	**2.735.108.524**	**6.711.229.329**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay	**42.500.000.000**	**42.500.000.000**	**70.000.000.000**	**70.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Việt Á	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
Cộng	**42.500.000.000**	**42.500.000.000**	**70.000.000.000**	**70.000.000.000**

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản tiền gửi có kỳ hạn:

Ngân hàng	Số tiền	Lãi suất	Kỳ hạn	Thời gian đáo hạn
- Ngân hàng TMCP Việt Á	40.000.000.000	6,22%	6 tháng	05/01/2019
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.500.000.000	5,93%	6 tháng	25/06/2019

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: xem trang 35.

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**82.181.340.908**	**(49.428.939)**	**874.814.870.548**	**(49.428.939)**
Khách hàng trong nước	**12.679.811.108**	**(49.428.939)**	**21.166.682.129**	**(49.428.939)**
Công ty Cổ Phần Minh Thắng	*3.343.554.280*	-	*7.173.393.488*	-
Công ty TNHH Thủy Sản Đại Việt	*1.095.483.400*	-	*771.364.800*	-
Trần Ngọc Đức	*4.299.357.520*	-	*6.963.549.020*	-
Khách hàng trong nước khác	*3.941.415.908*	*(49.428.939)*	*6.258.374.821*	*(49.428.939)*
Khách hàng nước ngoài	**69.501.529.800**	**-**	**853.648.188.419**	**-**
Marfreeze Trading Group SL	*1.682.637.300*	-	*1.098.910.713*	-
Greenfarms Seafoods Corp	-	-	*561.620.698.909*	-
New Food Import Inc	*47.610.367.134*	-	*19.328.875.381*	-
Anchor Seafood Corp	-	-	*250.062.874.242*	-
Frabelle Market Corporation.	*50.419.539*	-	*50.419.539*	-
I & T Enterprise	*2.539.943.513*	-	*2.539.943.513*	-
Shunfat Enterpise; I & T Enterprise ~126.241,00 USD	-	-	*2.609.765.394*	-
Fioritai.S.P.A.	*1.092.593.880*	-	-	-
Khách hàng nước ngoài khác	*16.525.568.434*	-	*16.336.700.728*	-
Cộng	**82.181.340.908**	**(49.428.939)**	**874.814.870.548**	**(49.428.939)**

4. Trả trước cho người bán	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**69.290.995.292**	-	**41.734.916.669**	-
Nhà cung cấp trong nước	69.290.995.292	-	41.734.916.669	-
Ông Trần Văn Ben	*7.971.017.825*	-	*3.693.889.547*	-
Ông Phạm Thanh Tùng	*4.224.605.000*	-	*4.224.605.000*	-
Ông Lê Thế Anh	*687.948.735*	-	*684.947.135*	-
Ông Đoàn Văn Thơm	*3.000.000.000*	-	*3.000.000.000*	-
Ông Đoàn Quốc Toàn	*5.686.295.100*	-	*5.678.679.600*	-
Ông Đinh Văn Thảo	*4.560.289.800*	-	*4.560.289.800*	-
Ông Nguyễn Định Tường	*12.218.812.715*	-	*12.215.975.715*	-
Ông Võ Văn Tùng	*2.326.000.000*	-	-	-
Bà Huỳnh Ngọc Thủy	*3.874.179.500*	-	*43.104.240*	-
Các nhà cung cấp khác	24.741.846.616	-	7.633.425.632	-
Cộng	**69.290.995.292**	-	**41.734.916.669**	-

5. Phải thu khác	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**7.677.728.962**	-	**6.393.962.552**	-
Phải thu BHXH, BHYT	-	-	68.666.542	-
Kinh phí công đoàn	24.324.888	-	24.324.888	-
Tạm ứng: phải thu Người lao động	282.818.777	-	251.761.777	-
Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	983.099.072	-	983.099.072	-
+ Công ty CP Thủy Sản Việt Thắng	*983.099.072*	-	*983.099.072*	
Phải thu khác	3.407.548.225	-	2.086.172.273	-
+ Xử lý công nợ nội bộ	-	-	-	-
+ Tăng Phước Quang	*737.912.896*	-	*737.912.896*	-
+ Đối tượng khác	*2.669.635.329*	-	*1.348.259.377*	-
Các bên liên quan	2.979.938.000	-	2.979.938.000	-
Cộng	**7.677.728.962**	-	**6.393.962.552**	-

c. Phải thu khác là các bên liên quan

Ông Nguyễn Văn Lực	*2.979.938.000*	-	*2.979.938.000*	-
Cộng	**2.979.938.000**	-	**2.979.938.000**	-

6. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.815.858.453	-	2.324.909.537	-
Công cụ, dụng cụ	2.029.903.470	-	2.350.516.392	-
Chi phí SX, KD dở dang	306.500.086.594	-	378.447.659.587	-
Thành phẩm	469.934.701.846	-	381.555.940.878	-
Hàng hoá BĐS	15.434.225.860	-	13.656.735.764	-
Cộng	**795.714.776.223**	**-**	**778.335.762.158**	**-**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Hàng hóa bất động sản là giá trị tầng hầm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 4, Tp. HCM.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	**4.314.424.807**	**-**	**4.320.878.337**	**-**
Chi phí mua xe xúc chờ sang tên	400.000.000	-	400.000.000	-
Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	1.559.597.807	-	*1.570.878.337*	-
Chi phí chuyển nhượng đất	2.350.000.000	-	2.350.000.000	-
Các khoản khác	4.827.000	-	-	-
Cộng	**4.314.424.807**	**-**	**4.320.878.337**	**-**

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 36).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	11.706.355.164	86.406.600	**11.792.761.764**
Số dư cuối kỳ	11.706.355.164	86.406.600	**11.792.761.764**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	111.021.080	86.406.600	**197.427.680**
Khấu hao trong năm	*111.021.080*	-	**111.021.080**
Số dư cuối kỳ	222.042.160	86.406.600	**308.448.760**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	11.595.334.084	-	**11.595.334.084**
Số dư cuối kỳ	11.484.313.004	-	**11.484.313.004**

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019: 45.964.550 VND.

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 30/06/2019, quyền sử dụng đất này đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	4.385.656.586	**4.385.656.586**
Giảm khác	(4.385.656.586)	**(4.385.656.586)**
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	59.838.778	**59.838.778**
Khấu hao trong kỳ	*12.038.468*	**12.038.468**
Giảm khác	*(71.877.246)*	**(71.877.246)**
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	4.325.817.808	**4.325.817.808**
Số dư cuối kỳ	-	-

11. Chi phí trả trước	**30/06/2019**	**01/01/2019**
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**659.937.938**	**61.503.771**
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.691.760	23.018.488
+ Các khoản khác	652.246.178	38.485.283
b. Chi phí trả trước dài hạn	**5.401.058.917**	**14.461.280.539**
+ Thuê đất	5.003.851.870	7.600.171.118
+ Giá trị đầu tư vùng nuôi	-	6.090.696.148
+ Công cụ, dụng cụ	166.514.069	547.434.458
+ Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	-	23.700.208
+ Các khoản khác	230.692.978	199.278.607
Cộng	**6.060.996.855**	**14.522.784.310**

12. Phải trả người bán	**30/06/2019**		**01/01/2019**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a. Ngắn hạn	**170.022.059.301**	**170.022.059.301**	**954.876.204.938**	**954.876.204.938**
Nhà cung cấp trong nước	170.022.059.301	170.022.059.301	954.876.204.938	954.876.204.938
- Công ty TNHH T & DV Huy Lam	*1.255.504.136*	*1.255.504.136*	*664.472.136*	*664.472.136*
- Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	*2.183.965.000*	*2.183.965.000*	*2.746.910.000*	*2.746.910.000*

- Công ty TNHH GUYOMARC'H Việt Nam	*4.550.194.280*	*4.550.194.280*	*4.550.194.280*	*4.550.194.280*
- Công ty TNHH SX TM Tân Thuận Thành	*9.383.055.044*	*9.383.055.044*	*17.728.068.165*	*17.728.068.165*
- Công ty TNHH USFEED	-	-	*1.085.450.000*	*1.085.450.000*
- Công ty TNHH CJ VINA AGRI, CN Vĩnh Long	*9.810.150.000*	*9.810.150.000*	*9.810.150.000*	*9.810.150.000*
- Công ty Cổ Phần XNK Thủy sản Cần Thơ	*50.923.153.431*	*50.923.153.431*	*21.145.661.331*	*21.145.661.331*
- Công ty Cổ Phần Hùng Vương	*546.305.075*	*546.305.075*	*811.494.205.797*	*811.494.205.797*
- Công ty Cổ Phần Thủy Sản Việt Thắng	*57.820.028.236*	*57.820.028.236*	*57.821.446.736*	*57.821.446.736*
- Các khách hàng khác	*33.549.704.099*	*33.549.704.099*	*27.829.646.493*	*27.829.646.493*
Cộng	**170.022.059.301**	**170.022.059.301**	**954.876.204.938**	**954.876.204.938**

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	**10.433.723.197**	**11.888.224.587**
Người mua trong nước	8.433.635.257	8.469.489.689
+ Công ty TNHH Hùng Cá	*8.300.000.000*	*8.300.000.000*
+ Các khách hàng khác	*133.635.257*	*169.489.689*
Người mua nước ngoài	2.000.087.940	3.418.734.898
Cộng	**10.433.723.197**	**11.888.224.587**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	**01/01/2019**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**30/06/2019**
Thuế thu nhập doanh nghiệp Kiên Giang	50.965.245	-	-	50.965.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.146.540.892	546.708.374	1.278.709.077	10.414.540.189
Thuế giá trị gia tăng	20.785.998	-	20.785.998	-
Các loại thuế phải nộp khác	66.098.355	-	-	66.098.355
Cộng	**11.284.390.490**	**546.708.374**	**1.299.495.075**	**10.531.603.789**

b. Phải thu	**01/01/2019**	**Tăng**	**Giảm**	**30/06/2019**
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa	110.878.973	-	-	110.878.973
Thuế xuất khẩu	28.149.680	-	-	28.149.680
Thuế nhập khẩu	73.052.628	-	-	73.052.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp Đồng Tâm	293.309.669	-	293.309.669	-
Các loại thuế khác	16.849.868	-	-	16.849.868
Cộng	**522.240.818**	**-**	**293.309.669**	**228.931.149**

15. Phải trả khác	**30/06/2019**	**01/01/2019**
a. Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	549.108.728	549.108.728
Kinh phí công đoàn	249.218.502	253.560.522
Bảo hiểm xã hội , bảo hiểm y tế	927.055.279	135.373.461
Lãi chậm thanh toán tiền thức ăn phải trả	-	297.258.088
+ Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	-	*297.258.088*
Phải trả Công ty CP. Toàn Thắng	34.274.950.888	34.274.950.888
Phải trả cổ tức	1.854.067.552	3.416.941.250
Tạm thu cổ phiếu	2.500.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	631.138.735	691.261.506
Cộng	**40.985.539.684**	**39.618.454.443**
b. Dài hạn		
Công ty CP Minh Thắng	5.000.000.000	5.000.000.000
DNTN Vận Tải Công Thành Đồng Tháp	700.000.000	700.000.000
Cộng	**5.700.000.000**	**5.700.000.000**

16. Vay và nợ thuê tài chính	**30/06/2019**		**01/01/2019**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**687.146.291.443**	**687.146.291.443**	**730.089.475.629**	**730.089.475.629**
a1. Vay ngắn hạn	**505.738.465.788**	**505.738.465.788**	**574.067.169.489**	**574.067.169.489**
Vay bằng Việt Nam Đồng	482.834.197.215	482.834.197.215	539.856.507.014	539.856.507.014
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông (1)	*2.500.000.000*	*2.500.000.000*	-	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	*13.388.360.449*	*13.388.360.449*	*13.389.609.871*	*13.389.609.871*
+ Ngân hàng HD Bank (3)	*36.141.405.815*	*36.141.405.815*	*23.412.803.689*	*23.412.803.689*
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (4)	*272.875.430.951*	*272.875.430.951*	*339.999.093.454*	*339.999.093.454*
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (5)	*157.724.000.000*	*157.724.000.000*	*162.850.000.000*	*162.850.000.000*
+ Vay cá nhân bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	*205.000.000*	*205.000.000*	*205.000.000*	*205.000.000*
Vay bằng Đô La Mỹ	20.704.268.573	20.704.268.573	32.010.662.475	32.010.662.475
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (5)	*6.992.417.250*	*6.992.417.250*	*5.583.018.375*	*5.583.018.375*
+ Ngân hàng HD Bank (3)	*13.711.851.323*	*13.711.851.323*	*26.427.644.100*	*26.427.644.100*

Vay các bên liên quan	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
+ Ông Cao Hữu Minh	*200.000.000*	*200.000.000*	*200.000.000*	*200.000.000*
+ Ông Trần Văn Tài	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*
a2. Chiết khấu bộ chứng từ	**181.407.825.655**	**181.407.825.655**	**156.022.306.140**	**156.022.306.140**
Chiết khấu bằng Đô La Mỹ	181.407.825.655	181.407.825.655	156.022.306.140	156.022.306.140
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (4)	*94.513.610.138*	*94.513.610.138*	*57.693.718.080*	*57.693.718.080*
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	*3.033.702.050*	*3.033.702.050*	-	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (5)	*44.975.827.204*	*44.975.827.204*	*38.305.668.350*	*38.305.668.350*
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TPHCM (6)	*35.463.480.005*	*35.463.480.005*	*49.679.678.900*	*49.679.678.900*
+ Ngân hàng HD Bank (3)	*3.421.206.258*	*3.421.206.258*	*10.343.240.810*	*10.343.240.810*
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**63.754.045.824**	**63.754.045.824**	**35.990.432.807**	**35.990.432.807**
Vay dài hạn	**63.754.045.824**	**63.754.045.824**	**35.990.432.807**	**35.990.432.807**
Vay bằng Việt Nam Đồng	**583.000.000**	**583.000.000**	**543.114.807**	**543.114.807**
+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	*213.000.000*	*213.000.000*	*263.000.000*	*263.000.000*
+ Bà Nguyễn Ngọc Đoan Trang	*300.000.000*	*300.000.000*	-	-
+ Bà Phạm Thị Thu Hiền	*70.000.000*	*70.000.000*	-	-
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	-	-	*280.114.807*	*280.114.807*
Vay các bên liên quan	**63.171.045.824**	**63.171.045.824**	**35.447.318.000**	**35.447.318.000**
+ Ông Nguyễn Văn Lực	*46.418.000.000*	*46.418.000.000*	*21.697.000.000*	*21.697.000.000*
+ Bà Võ Thị Thanh Trang	*5.397.438.000*	*5.397.438.000*	*6.717.438.000*	*6.717.438.000*
+ Bà Đỗ Thanh Nga	*8.855.607.824*	*8.855.607.824*	*7.032.880.000*	*7.032.880.000*
+ Ông Trần Văn Trí	*2.500.000.000*	*2.500.000.000*	-	-
Cộng	**750.900.337.267**	**750.900.337.267**	**766.079.908.436**	**766.079.908.436**

c. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản vay ngắn hạn bằng Đô La Mỹ		**30/06/2019**		**01/01/2019**
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD	$	299.975,00	$	239.975,00
+ Ngân hàng HD Bank	$	588.238,79	$	1.135.896,00
Cộng	**$**	**888.213,79**	**$**	**1.375.871,00**

d. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản chiết khấu bộ chứng từ bằng Đô La Mỹ

		30/06/2019		01/01/2019
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	$	3.958.371,00	$	2.481.948,00
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TPHCM	$	1.493.044,05	$	2.137.220,00
+ Ngân hàng HD Bank	$	181.536,00	$	445.398,00
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	$	129.923,00	$	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD	$	1.935.500,00	$	1.647.910,00
Cộng	**$**	**7.698.374,05**	**$**	**6.712.476,00**

Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng TMCP Phương Đông

Số hợp đồng : 0512/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 24/6/2019, tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối kỳ: 2.500.000.000 VND

Hình thức bảo đảm: Thế chấp sổ tiết kiệm, Hợp đồng tiền gửi do OCB phát hành.

2. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Số hợp đồng : 308/2018/HDHM ngày 27/12/2018.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối kỳ vay VND: 13.388.360.449 VND

Số dư cuối kỳ vay USD: 3.033.702.050 VND (129.923,00 USD)

Hình thức bảo đảm: Bất động sản tại số 6 đường 1C,KDC Trung Sơn, ấp 4B, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP.HCM.

3. Ngân hàng HD Bank

Số hợp đồng vay ngắn hạn : 15939/18MN/HĐTD, ngày 19/07/2018, tổng hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ.

Số dư cuối kỳ vay VND: 36.141.405.815 VND

Số dư cuối kỳ vay USD: 17.133.057.581 VND (769.744,79 USD)

Hình thức bảo đảm: - Thế chấp sổ tiết kiệm, Hợp đồng tiền gửi do HDBank phát hành.
- Nguồn thu từ BCT xuất khẩu.

4. Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

Số hợp đồng : 07-1102(2016)/2018/1086925/HĐTD.

Thời hạn vay: bổ sung thời hạn tới ngày 31/7/2019.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối kỳ vay VND: 272.875.430.951 VND

Số dư cuối kỳ vay USD: 94.513.610.138 VND (3.958.371,00 USD)

Hình thức bảo đảm:

- Thế chấp ô tô, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của khách hàng.
- Cầm cố các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của khách hàng hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn Lực hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu Bên thứ 3 khác.
- Thế chấp căn nhà số 144 Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
- Thế chấp căn nhà tại số 781/A2 Lê Hồng Phong nối dài, P.12, Q.10, Tp.HCM.
- Thế chấp căn nhà tại số 130 Nguyễn Thái Bình, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
- Thế chấp căn nhà tại số 577/13 Quốc Lộ 13, Q. Thủ Đức, Tp.HCM.
- Thửa đất số 107, 110, 116, 117, 120, 787, 788, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thửa đất số 129, 130, 131, 136, 736, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thế chấp Quyền sở hữu tầng hầm và khu kinh doanh dịch vụ tọa lạc tại chung cư Orient Apartment số 331 Bến Vân Đồn, P.1, Q.4, Tp.HCM.

- Thửa đất số 4381, 4382, 4386, 4391, 4396, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới , An Giang.
- Thửa đất số 485, 4390, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới , An Giang.
- Thửa đất số 486, 491, 4383, 4387, 4394, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới , An Giang.
- Quyền sở hữu công trình trên đất tại KCN Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, Kiên Giang.
-Xe đông lạnh, xe ô tô tải, xe ô tô con được kê trong hợp đồng tín dụng.

5. Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD

Số hợp đồng : 020-28/17/VAB/HĐCHMTD.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối kỳ vay VND: 157.724.000.000 VND

Số dư cuối kỳ vay USD: 51.968.244.454 VND (2.235.475,00 USD)

Hình thức bảo đảm:

- Máy móc thiết bị tại Công ty CP Thủy sản số 4- Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo HĐ thế chấp..
- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 2625, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 3032, 3033, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Bất động sản tại thửa đất số 3152, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Toàn bộ máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải đang đặt tại Công ty CP Thủy sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- Toàn bộ thành phẩm tồn kho luân chuyển để tại kho Công ty CP Thủy Sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- 6.700.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy sản số 4 thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị hoặc bên thứ 3.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại VAB 6 tháng.
- Quyền đòi nợ phát sinh từ L/C xuất khẩu.

6. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN HCM

Số hợp đồng : HĐ số 0114/1838/N-CTD ngày 21/08/2018.

Thời hạn vay: từ ngày hợp đồng sửa đổi bổ sung có hiệu lực đến hết ngày 17/08/2019.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối kỳ: 35.463.480.005 VND (1.493.044,00 USD)

Hình thức bảo đảm: không có

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang 37).

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**30/06/2019**	**01/01/2019**
Vốn góp của nhà nước	26,90%	43.470.000.000	43.470.000.000
Ông Nguyễn Văn Lực	24,82%	40.114.560.000	40.114.560.000
Ông Thái Cường	9,32%	15.060.650.000	15.060.650.000
Vốn góp của các cổ đông khác	38,28%	61.870.730.000	61.870.730.000
Cổ phiếu quỹ	0,67%	1.090.520.000	1.090.520.000
Cộng	**100,00%**	**161.606.460.000**	**161.606.460.000**

** Số lượng cổ phiếu quỹ là 109.052 cổ phiếu*

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**	**Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018**
Vốn góp của chủ sở hữu	**161.606.460.000**	**161.606.460.000**
Vốn góp đầu kỳ	*161.606.460.000*	*161.606.460.000*
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	*161.606.460.000*	*161.606.460.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	8.025.797.000

d. Cổ phiếu	**30/06/2019**	**01/01/2019**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.160.646	16.160.646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.160.646	16.160.646
Cổ phiếu phổ thông	*16.160.646*	*16.160.646*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109.052	109.052
Cổ phiếu phổ thông	*109.052*	*109.052*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.051.594	16.051.594
Cổ phiếu phổ thông	*16.051.594*	*16.051.594*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**30/06/2019**	**01/01/2019**
Quỹ đầu tư phát triển	5.487.848.558	5.487.848.558
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sỡ hữu	5.545.000.000	5.545.000.000
Cộng	**11.032.848.558**	**11.032.848.558**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**	**Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018**
Doanh thu bán hàng thủy sản	134.353.387.629	371.874.936.505
Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	1.240.437.684	1.401.353.366
Doanh thu dịch vụ gia công	69.886.050	89.183.359
Doanh thu khác	19.513.950	31.796.750
Cộng	**135.683.225.313**	**373.397.269.980**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**	**Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018**
Hàng bán bị trả lại	-	4.183.222.600
Cộng	**-**	**4.183.222.600**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**	**Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018**
Doanh thu thuần bán hàng	134.353.387.629	367.691.713.905
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ chung cư	1.240.437.684	1.401.353.366
Doanh thu dịch vụ gia công, ủy thác (thủy sản)	69.886.050	89.183.359
Doanh thu khác	19.513.950	31.796.750
Cộng	**135.683.225.313**	**369.214.047.380**

4. Giá vốn hàng bán	**Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**	**Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018**
Giá vốn hàng bán thủy sản và dịch vụ	103.521.057.666	309.059.046.101
Giá vốn của dịch vụ chung cư	430.703.944	503.518.077
Cộng	**103.951.761.610**	**309.562.564.178**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	**Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**	**Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.161.999.412	2.812.241.852
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40.493.802	2.794.910.336
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	305.606.658	2.857.447.582
Cộng	**2.508.099.872**	**8.464.599.770**

6. Chi phí tài chính	**Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**	**Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018**
Lãi tiền vay và thuê tài chính	14.104.691.610	27.298.731.810
Lãi chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu	55.370.400	371.709.228
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	673.544.673	2.718.235.943
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	606.966.805	4.833.674.787
Cộng	**15.440.573.488**	**35.222.351.767**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	381.155.668	1.618.759.943
Chi phí vật liệu, bao bì	5.299.980.842	8.820.887.786
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	37.587.273	408.531.861
Chi phí khấu hao TSCĐ	385.878.354	56.665.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.859.759.651	5.339.822.050
Chi phí bằng tiền khác	590.012.938	2.712.435.487
Cộng	**10.554.374.726**	**18.957.102.798**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.951.260.298	3.650.028.949
Chi phí vật liệu, bao bì	43.673.445	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	45.945.111	122.111.536
Chi phí khấu hao TSCĐ	191.548.368	154.174.485
Thuế, phí, lệ phí	570.070.854	279.157.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	993.560.443	4.631.061.332
Chi phí bằng tiền khác	362.077.915	411.267.981
Cộng	**4.158.136.434**	**9.247.801.769**

8. Thu nhập khác	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Thu thanh lý TSCĐ	6.761.646.689	-
Thu nhập từ hỗ trợ	228.227.000	432.905.493
Các khoản khác	799.555.200	141.224.715
Cộng	**7.789.428.889**	**574.130.208**

9. Chi phí khác	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Thuế GTGT không được khấu trừ	567.036.179	112.016.856
Các khoản bị phạt	750.850.000	-
Các khoản khác	680.305.093	454.824.065
Cộng	**1.998.191.272**	**566.840.921**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.224.258.890	232.991.027.630
Chi phí nhân công	18.524.046.222	24.306.747.252
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.728.304.994	5.149.907.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.812.349.049	21.668.376.081
Chi phí khác bằng tiền	2.984.408.569	3.356.422.283
Cộng	**96.273.367.725**	**287.472.481.245**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	449.731.259	647.428.209
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	**449.731.259**	**647.428.209**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	523.208.350.554	676.598.465.982

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(539.216.426.809)	(724.756.515.838)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 08 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 của Công Ty đã thông qua Nghị Quyết số 02/NQ-ĐHCĐ/2019 có nội dung chủ yếu sau:

+ Thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho dưới 100 nhà đầu tư trong nước để tăng Vốn điều lệ; Cổ phiếu có mệnh giá 10.000 VND (Mười ngàn đồng) một cổ phiếu phổ thông; Số lượng chào bán 20.000.000 cổ phiếu; Tổng giá trị chào bán dự kiến (theo mệnh giá cổ phiếu) 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng); Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán là toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành sẽ được sử dụng để nâng cao khả năng tự chủ về vốn, giảm áp lực về tài chính (lãi vay), đồng thời bổ sung vốn lưu đông phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc	Cho mượn tiền không lãi suất	-	2.979.938.000
		Vay dài hạn	55.113.000.000	-
		Trả vay dài hạn	30.392.000.000	-
		Vay dài hạn phải trả		(46.418.000.000)
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc	Vay dài hạn	7.508.000.000	-
		Trả vay dài hạn	5.685.272.176	-
		Vay dài hạn phải trả		(8.855.607.824)

Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc	Vay dài hạn	4.850.000.000	-
		Trả vay dài hạn	6.170.000.000	-
		Vay dài hạn phải trả		(5.397.438.000)
Ông Cao Hữu Minh	Chồng bà Võ Thị Thanh Trang	Số vay ngắn hạn còn phải trả		(200.000.000)
Ông Trần Văn Trí	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Trả vay dài hạn	1.200.000.000	-
		Vay dài hạn phải trả	3.700.000.000	(2.500.000.000)
Ông Trần Văn Tài	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Số vay ngắn hạn còn phải trả		(2.000.000.000)

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		**Phát sinh trong kỳ**	**Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)**
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Thù lao và lương thưởng	452.676.322	(23.000.000)
Cộng		**452.676.322**	**(23.000.000)**

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (xem trang 38).

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
ĐỖ THANH NGA	**NGUYỄN VĂN LỰC**

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	34.315.972.888	-	34.315.972.888	34.307.972.888	-	34.307.972.888
Công ty Cổ Phần Toàn Thắng (*)	*34.315.972.888*	-	*34.315.972.888*	*34.307.972.888*	-	*34.307.972.888*
Cộng	**34.315.972.888**	**-**	**34.315.972.888**	**34.307.972.888**	**-**	**34.307.972.888**

(*) Tình hình Công ty con như sau:

- Ngày 16 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, theo nội dung của Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHCĐ của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 đã thông qua nội dung:

+ Chấp thuận cho Ông Nguyễn Văn Lực - Chủ Tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc và Bà Võ Thị Thanh Trang - Phó Tổng Giám đốc tiếp tục làm đại diện phần vốn của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 tại Công ty Cổ Phần Toàn Thắng.

- Ngày 08 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019, theo nội dung của Nghị Quyết số 02/NQ-ĐHCĐ/2019 của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 đã thông qua nội dung:

+ Thông qua thoái toàn bộ phần vốn của Công ty tại Công Ty Cổ Phần Toàn Thắng và tiếp tục Ủy quyền Hội đồng quản trị thực hiện thủ tục giải thể Công ty Cổ Phần Toàn Thắng theo đúng quy định pháp luật nhằm đảm bảo cao nhất lợi ích của cổ đông Công ty.

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	157.686.769.659	146.603.512.028	23.591.958.698	2.441.599.057	2.820.782.572	**333.144.622.014**
Tăng khác	-	*4.385.656.586*	-	-	-	**4.385.656.586**
Số dư cuối kỳ	157.686.769.659	150.989.168.614	23.591.958.698	2.441.599.057	2.820.782.572	**337.530.278.600**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	35.418.796.751	77.470.119.093	18.054.496.101	1.808.471.765	1.531.691.602	**134.283.575.311**
Khấu hao trong kỳ	*2.411.332.120*	*288.827.892*	*692.878.369*	*93.114.141*	*119.092.925*	**3.605.245.446**
Tăng khác	-	*71.877.246*	-	-	-	**71.877.246**
Số dư cuối kỳ	37.830.128.870	77.830.824.230	18.747.374.470	1.901.585.905	1.650.784.527	**137.960.698.003**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	122.267.972.908	69.133.392.935	5.537.462.597	633.127.292	1.289.090.970	**198.861.046.703**
Số dư cuối kỳ	119.856.640.789	73.158.344.384	4.844.584.228	540.013.152	1.169.998.045	**199.569.580.597**

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.579.860.982 VND.

V.17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	**161.606.460.000**	**88.511.629.767**	**(1.975.998.328)**	**5.487.848.558**	**5.195.000.000**	**11.753.394.970**	**270.578.334.967**
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	4.048.687.715	4.048.687.715
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	350.000.000	(350.000.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.775.914.318)	(2.775.914.318)
- Chia cổ tức năm	-	-	-	-	-	(8.025.797.000)	(8.025.797.000)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	360.000	360.000
Số dư cuối kỳ trước	**161.606.460.000**	**88.511.629.767**	**(1.975.998.328)**	**5.487.848.558**	**5.545.000.000**	**4.650.731.367**	**263.825.671.364**
Số dư đầu kỳ này	**161.606.460.000**	**88.511.629.767**	**(1.975.998.328)**	**5.487.848.558**	**5.545.000.000**	**14.012.955.709**	**273.187.895.706**
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	9.427.985.285	9.427.985.285
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(957.237.326)	(957.237.326)
Số dư cuối kỳ này	**161.606.460.000**	**88.511.629.767**	**(1.975.998.328)**	**5.487.848.558**	**5.545.000.000**	**22.483.703.669**	**281.658.643.666**

VIII.4.Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chỉ kinh doanh trong lĩnh vực thủy hải sản, doanh thu thủy hải sản chủ yếu chiếm trên 90% tổng doanh thu. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý chủ yếu dựa trên các khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên lĩnh vực kinh doanh. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được lập theo Khu vực địa lý và không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Chi nhánh Kiên Giang	Chi nhánh Đồng Tâm	Văn Phòng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần						
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	21.820.222.662	113.863.002.651	-	135.683.225.313	-	135.683.225.313
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	84.236.222	-	-	84.236.222	(84.236.222)	-
Doanh thu hoạt động tài chính	40.542.166	28.156.954	2.439.400.752	2.508.099.872	-	2.508.099.872
2. Chi phí						
Giá vốn	17.282.429.440	86.238.628.226	430.703.944	103.951.761.610	-	103.951.761.610
Chi phí hoạt động tài chính	1.518.018.148	12.664.691.610	1.257.863.730	15.440.573.488	-	15.440.573.488
Chi phí bán hàng	2.410.306.323	7.858.096.136	370.208.489	10.638.610.948	(84.236.222)	10.554.374.726
Chi phí quản lý doanh nghiệp	508.758.744	1.320.532.046	2.328.845.644	4.158.136.434	-	4.158.136.434
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	225.488.395	5.809.211.587	(1.948.221.055)	4.086.478.927	-	4.086.478.927
4. Tài sản bộ phận	205.166.581.304	1.066.489.846.413	-	1.270.867.435.039	-	1.270.867.435.039
5. Nợ phải trả bộ phận	159.081.979.642	830.126.811.731	-	989.208.791.373	-	989.208.791.373